

Bài viết tiếp theo BK số 41:

Những biến cố liên quan đến sử Việt

Việt Bắc dưới thời nhà Nguyễn

Trần Việt Bắc

Sau 24 năm khởi binh và kiên trì chiến đấu, năm 1802, Nguyễn vương Phúc Ánh diệt nhà Tây Sơn (1778 - 1802), dựng nên triều đại nhà Nguyễn, lấy niên hiệu là Gia Long, đóng đô ở Phú Xuân (Huế ngày nay).

Để thiết lập hệ thống hành chính, vua Gia Long chia toàn quốc thành 23 trấn và 4 doanh. Từ Ninh Bình trở lên về phía bắc là Bắc Thành gồm 11 trấn. Từ Bình Thuận trở xuống về phía nam là Gia Định Thành gồm 5 trấn. Vùng kinh kỳ chia làm 4 doanh (gồm Quảng Bình, Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Nam). Vùng kế phía bắc của đất kinh kỳ đến Thanh Hóa gồm 3 trấn và vùng kế về phía nam gồm 4 trấn. Tại Bắc Thành và Gia Định Thành nhà vua đặt chức Tổng Trấn để trông coi mọi việc.

Mặc dù đất nước đã thống nhất, nhưng Bắc Việt là đất cũ của nhà Lê, nên vẫn còn nhiều người tưởng nhớ đến triều đại này. Họ vẫn ngấm ngầm chống đối nhà Nguyễn, chờ có dịp là nổi lên chống lại, như xưng là dòng dõi Lê triều, hay tìm người nhà Lê hoặc giả nhận là dòng dõi, để lấy lý do cho việc khởi loạn. Việt Bắc với rừng núi trùng điệp dễ cho việc trốn tránh khi yếu thế. Vùng này kế biên giới, nên những đám thổ phỉ (giặc Khách) và hải phỉ Trung Hoa (giặc Khách tại vùng Quảng Ninh) cũng thường vượt biên giới sang đây để cướp bóc, hay trốn tránh khi bị quân nhà Thanh truy lùng. Việt Bắc có lịch sử lâu đời nhưng lại là một vùng bất an, dân chúng nghèo đói vì thiếu đất đai để canh tác. “Bần cùng sinh đạo tặc”, nên nạn giặc cướp đã xảy ra liên miên tại các tỉnh gần biên giới này.

Để tìm hiểu về những biến cố tại Việt Bắc dưới triều Nguyễn, người viết xin trình bày sơ lược những gì đã xảy ra tại miền bắc của Việt Nam, tuy nhiên sẽ chú trọng vào 6 ngoại trấn là những tỉnh gần biên giới phía bắc của Việt Nam - vùng Việt Bắc.

A- Sơ lược địa lý Bắc Việt

Đầu thời Gia Long, Bắc Việt gọi là Bắc Thành, chia ra 5 nội trấn (Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương) ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, và **6 ngoại trấn** (Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên) là những trấn ở kế biên giới với Trung Hoa. Những ngoại trấn này bao gồm 17 tỉnh thuộc Liên Khu Việt Bắc thời kháng chiến chống Pháp, ngày nay được gọi chung là “Vùng Văn Hóa Việt Bắc”. Đây là vùng

rừng núi hiểm trở, dân cư thưa thớt, hầu hết những dân tộc thiểu số sống ở vùng này.

Ngày nay, Việt Bắc được coi như vùng Đông Bắc của Bắc Việt, gồm 9 tỉnh, không kể Lào Cai và Yên Bái. Tuy nhiên, nếu tính từ sông Hồng sang phía đông, hay từ phía đông của rặng núi Hoàng Liên Sơn - rặng núi cao nhất Việt Nam, nằm trên ranh giới hai tỉnh Lai Châu và Lào Cai, rặng núi này phân chia khí hậu vùng đông bắc và tây bắc Việt nam - đến hết tỉnh Quảng Ninh, thì vùng này gồm các 11 tỉnh là **Bắc Cạn, Bắc Giang, Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái**. Vùng Việt Bắc có hai tỉnh nằm kế phía nam của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc -TQ) là Lào Cai và Hà Giang, ba tỉnh kế phía tây nam của tỉnh Quảng Tây (TQ) là Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh. Tuy nhiên đây chỉ là cách gọi chung cho những tỉnh về phía bắc và đông bắc của vùng rừng núi Bắc Việt, vùng Việt Bắc vẫn không được xác định một cách rõ ràng là gồm những tỉnh nào hay được quy định theo bản đồ.

Dù đây là đề tài chú trọng đến các biên cố vùng Việt Bắc dưới triều Nguyễn, tuy nhiên đã có một số sự kiện trong lịch sử liên quan đến cả vùng Bắc Việt, vì thế người viết xin tra cứu sơ lược về địa lý của vùng này, kể từ tỉnh Ninh Bình đến phía cực bắc là tỉnh Hà Giang , mong được các độc giả bổ túc thêm.

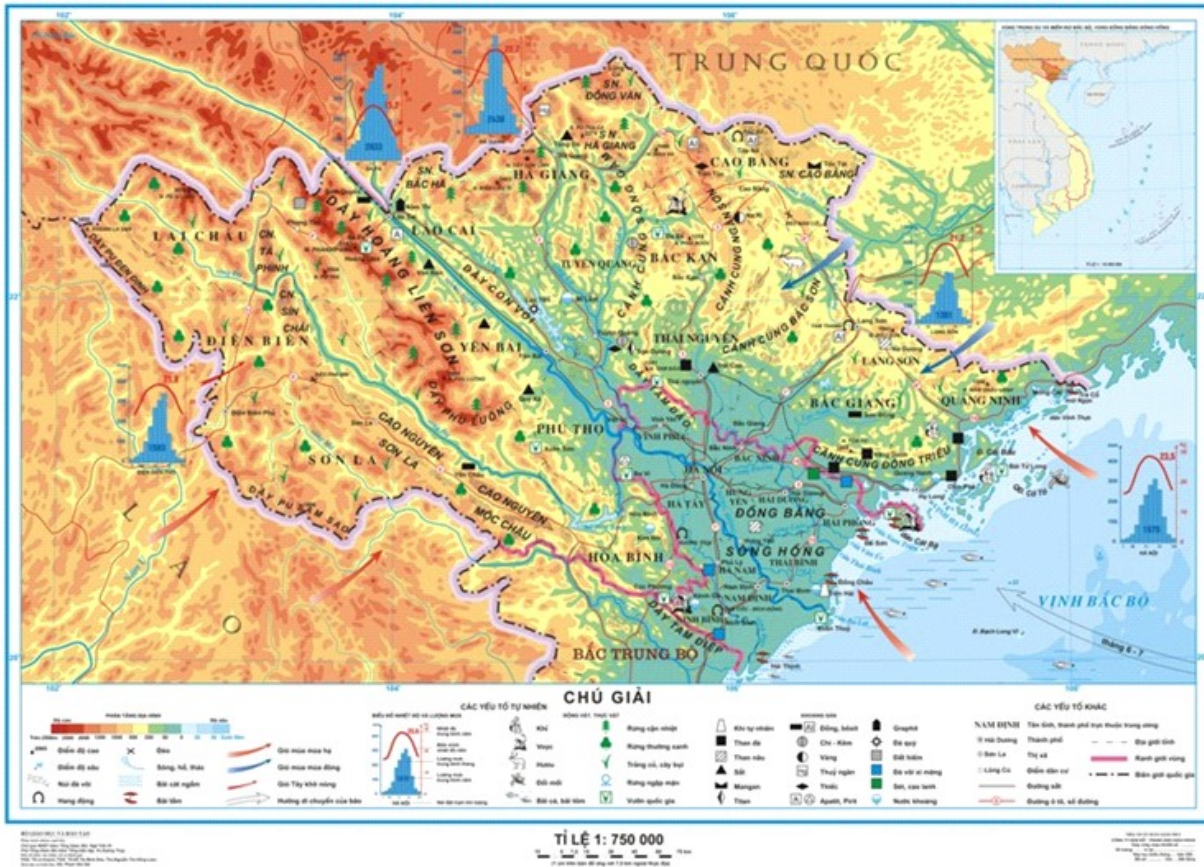


Bản đồ miền bắc Việt Nam

Ghi chú: ranh giới các tỉnh trước năm 2000 (tỉnh Điện Biên thành lập năm 2003, tách ra từ tỉnh Lai Châu).

VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ,
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN



http://www.36phophuong.vn/userfiles/20090519_0.jpg

1- Núi và cao nguyên tại miền Bắc Việt Nam

Ngoại trừ đồng bằng sông Hồng (~ 15000 km², ~ 4.5% diện tích Việt Nam, ~ 13% diện tích Việt Nam), miền Bắc Việt Nam (~ 116000 km²) hầu hết là núi, cao nguyên và rừng già (~87%). Những rặng núi và cao nguyên ở Bắc Việt từ phía tây nam qua phía đông (theo chiều kim đồng hồ), kể từ biên giới Việt - Lào.

Ghi chú:

Những hình từ **Fig. 1 đến Fig.5** - chụp từ vệ tinh của Google Earth - nhìn từ hướng nam tới bắc, (góc nhìn khoảng 30° so với mặt đất) được copy lại và địa danh* được ghi thêm bởi người viết với những chữ viết tắt như:

R. : rặng núi, **C.ng.** : Cao nguyên, **Song:** Sông (như Song Ma: Sông Mã, Song Hong: Sông Hồng, Song Chay: sông Cháy ...).

* : Địa danh có thể có thể có tên khác, vì được ghi lại bởi nhiều nguồn tham khảo với phiên âm theo những thổ ngữ của các dân tộc miền núi.

a - Các rặng núi ở thượng nguồn sông Mã

Gồm hai rặng núi ở tỉnh Sơn La từ phía tây bắc xuống đông nam với sông Mã xen ở giữa: rặng Su Xung Chao Chai* ở phía bắc sông Mã trải dài từ ranh giới Lai Châu - Sơn La đến biên giới Việt - Lào tại tỉnh Sơn La, rặng Pu Nam Sao nằm trên biên giới Việt Lào tại tỉnh Sơn La, rặng Pu Nam Lương (Pu Đen Đình)* nằm trên biên giới Việt - Lào tại tỉnh Lai Châu.

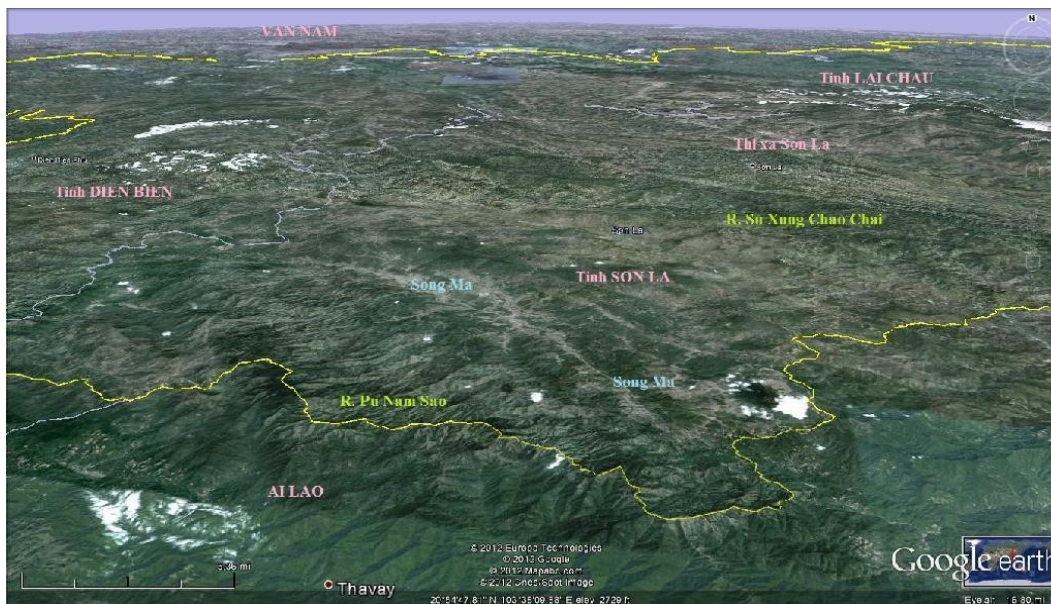


Fig. 1: Rặng núi "Su Xung Chao Chai"* và Pu Nam Sao

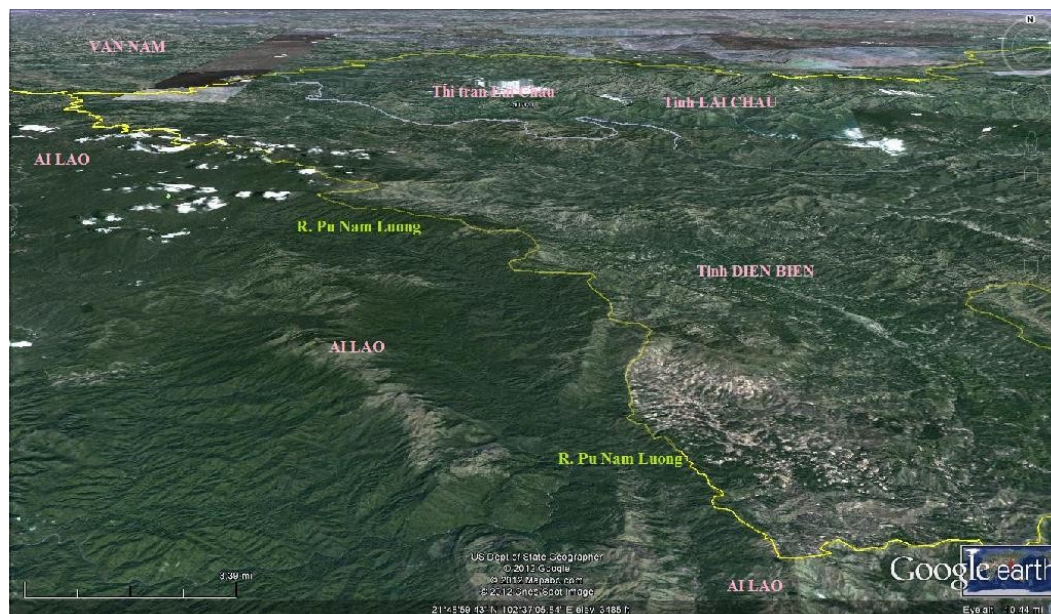


Fig. 2: Rặng núi Pu Nam Lương (Pu Đen Đình)*

b- Vùng cao nguyên xứ Thái

Gồm bốn cao nguyên, trải dài theo vùng biên giới Bắc Việt và Lào, nơi đây có nhiều đồng bào người Thái sinh sống, tọa lạc giữa sông Đà và biên giới Việt - Lào. Những cao nguyên này trải dài từ phía nam của châu thổ sông Hồng đến phía tây- bắc tỉnh Lai Châu, gồm có: Cao nguyên Mộc Châu từ tỉnh Hòa Bình đến phía nam tỉnh Sơn La. Tiếp theo là cao nguyên Sơn La trong địa phận tỉnh Sơn La. Rồi đến Cao nguyên Lai Châu nằm trong địa phận tỉnh Lai Châu (nay là phía tây bắc hai tỉnh Lai Châu và Điện Biên). Kế tiếp là cao nguyên Sin Chai ở phía bắc Điện Biên Phủ.

c- Rặng Hoàng Liên sơn (HLS)



Fig. 3: Rặng Hoàng Liên sơn (HLS)

Nằm giữa sông Hồng (hữu ngạn) và sông Đà (tả ngạn) trải dài theo hướng tây bắc xuống đông nam, dài khoảng 180km, rộng khoảng 30km. Đây là rặng núi cao nhất Việt Nam với đỉnh của Hoàng Liên Sơn 3142m. Rặng núi này gồm nhiều rặng nhỏ hơn hợp lại, như rặng ở biên giới Hoa - Việt là rặng Si Lung, rặng Lai Châu ở ranh giới Lai Châu và Lào Cai với phần kéo dài về phía đông nam là cao nguyên Ta Phinh, rặng Lào Cai phía tây bắc tỉnh Lào Cai, cao nguyên Chapa, kể phía nam Sa Pa là rặng Nam Kim ở tỉnh Yên Bái và phía nam rặng HLS là rặng Sa Phin (hay Pu Luông)* ở ranh giới Yên Bái và Sơn La.

d- Rặng núi Con Voi

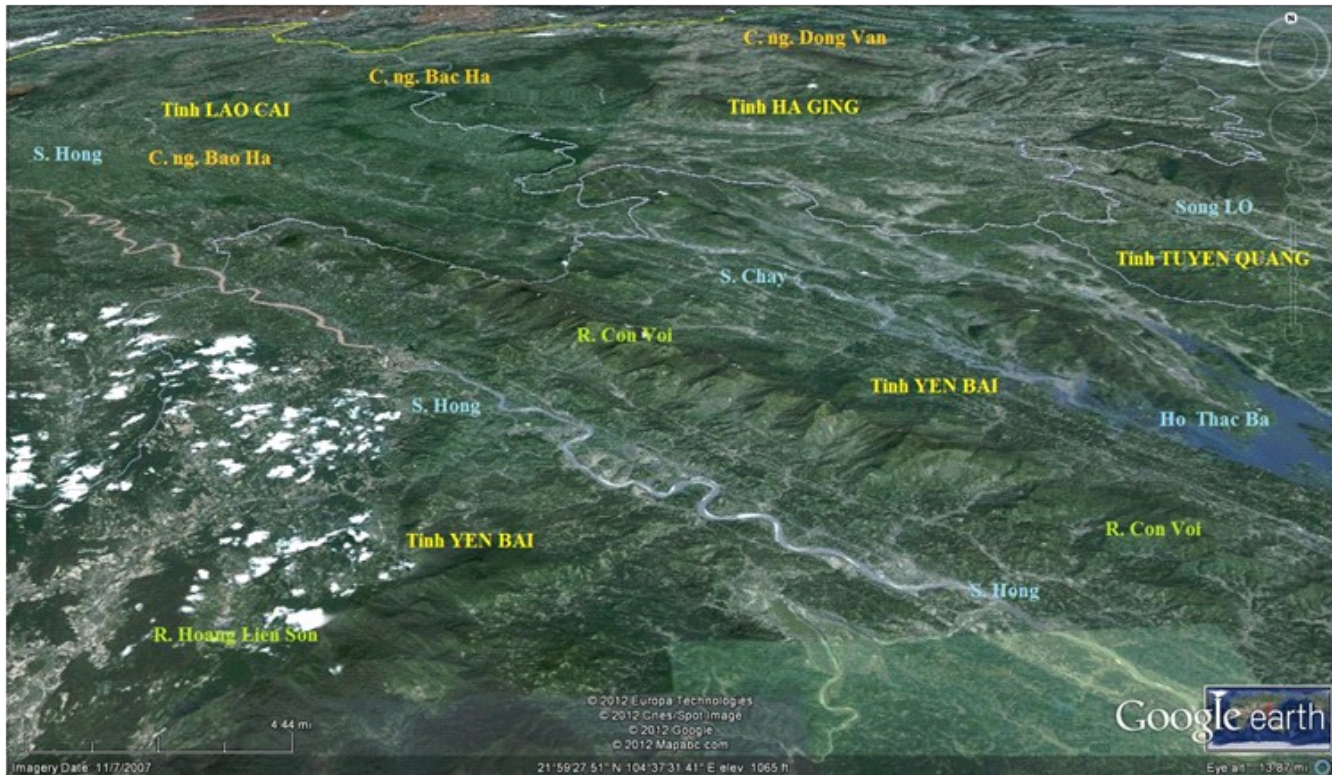


Fig. 4: Rặng núi Con Voi

Rặng núi này nằm giữa phía tả ngạn sông Hồng và hữu ngạn sông Chảy, dài khoảng 200km, rộng khoảng 10km thuộc tỉnh Yên Bái, có những núi cao trung bình như núi Mỏ Voi 1250m. Phía tây bắc rặng Con Voi, giữa sông Hồng và sông Chảy là cao nguyên Bảo Hà (tên một thị xã nhỏ tại huyện Bảo Yên, Lào Cai) ở phía đông nam tỉnh Lào Cai đến ranh giới của tỉnh Yên Bái.

e- Vùng cao nguyên giữa sông Chảy và sông Lô

Đây là vùng cao nguyên khá rộng, phía bắc của Lào Cai có cao nguyên Bắc Hà với thị trấn Bắc Hà (Pakha), kế bên về phía đông bắc là cao nguyên Hoàng Su Phì thuộc tỉnh Hà Giang với núi Tây Côn Lĩnh 2427m. Kế phía nam là cao nguyên Lục An Châu, nơi có thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

f- Vùng cao nguyên giữa sông Lô và sông Gâm

Cao nguyên Bắc Hà là cao nguyên đá vôi tại vùng ranh giới hai tỉnh Lào Cai và Hà Giang. Cao nguyên Quản Bạ tại vùng huyện Quản Bạ, phía bắc thị trấn Hà Giang. Phía bắc của tỉnh Hà Giang là cao nguyên Đồng Văn (vùng cực bắc của Việt Nam), phía đông nam cao nguyên này là cao nguyên Mèo Vạc ở huyện Mèo Vạc tỉnh Hà Giang và ranh giới phía đông của tỉnh Cao Bằng.

g- Rặng (cánh cung) sông Gâm

Giữa sông Gâm và sông Cầu là rặng núi hình cung, trải dài theo hướng bắc nam tại ranh giới phía đông của tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Cạn và ranh giới phía đông của tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng. Phía đông bắc của rặng núi này là cao nguyên Nguyên Bình trên vùng huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

h- Vùng (cánh cung) Ngân Sơn

Rặng Ngân Sơn nằm từ phía bắc tỉnh Thái Nguyên , ở phía đông tỉnh Bắc Cạn đến phía tây tỉnh Cao Bằng, có đỉnh Pia Oắc cao 1930m.

i- Vùng (cánh cung) Bắc Sơn

Vùng Bắc Sơn từ phía đông bắc tỉnh Thái Nguyên đến phía tây tỉnh Lạng Sơn. Vùng này gồm các khu (từ phía nam tới phía bắc): cánh cung Nhã Nam- Đồng Đăng, cánh cung Bắc Sơn, cánh cung Thất Khê, khu núi Đông Khê và phía bắc vùng biên giới Việt - Trung là cao nguyên Trùng Khánh.

j- Vùng (cánh cung) Đông Triều

Vùng này tương đối rộng, bao gồm nhiều khu núi và cao nguyên (từ phía nam tới phía bắc): khu cánh cung Cát Bà (vùng núi đá vôi một phần bị xoi mòn và bị sụt xuống thành biển, với thắng cảnh nổi tiếng là vịnh Hạ Long), khu núi Yên Tử, khu cánh cung Đông Triều, khu núi Móng Cái, cao nguyên An Châu với hai khu núi cánh cung Nam và bắc sông Lục Nam , và khu núi Mẫu Sơn ở phía đông tỉnh Lạng Sơn.

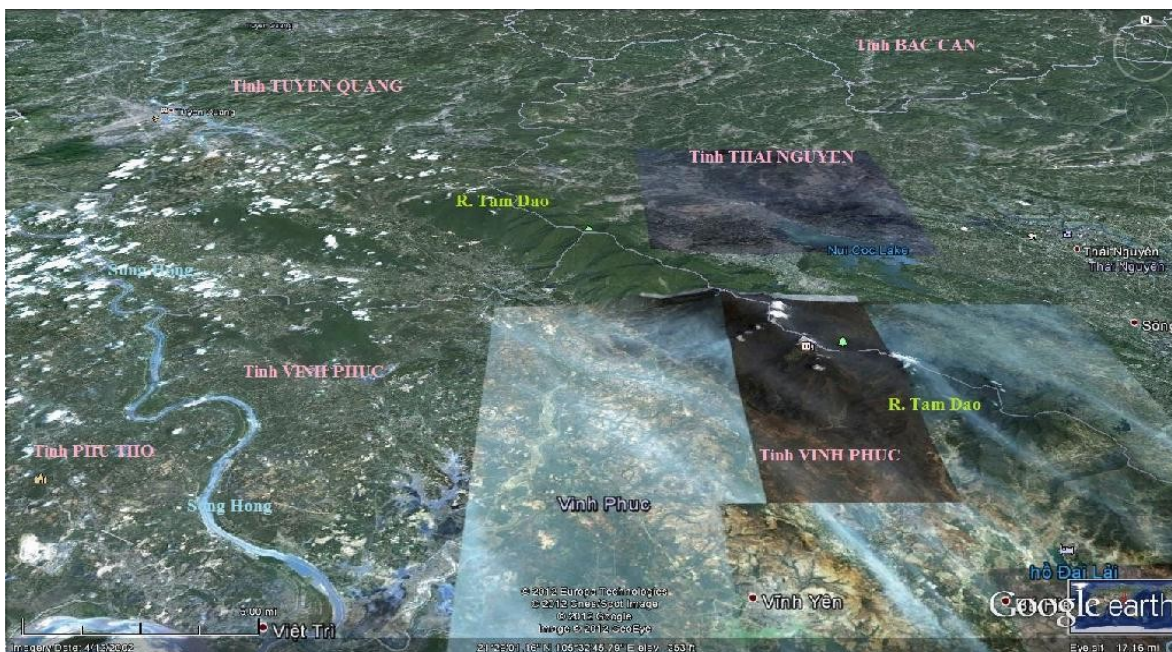


Fig. 5: Rặng núi Tam Đảo

k- Rặng núi Tam Đảo

Đây là một dãy núi ở ranh giới ba tỉnh Vĩnh Phúc, Thái Nguyên và Tuyên Quang, cách thành phố Hà Nội khoảng 50km về phía bắc. Tên gọi là Tam Đảo vì có ba ngọn núi khá cao là Thạch Bàn, Thiên Thị và Máng Chi (Phú Nghĩ). Dù là dãy núi nhỏ nhưng đã có những di tích văn hóa-lịch sử của Việt Nam liên quan đến rặng núi này (như chùa Tây Thiên, v.v ...).

l- Rặng núi Ba Vì

Đây là một dãy núi cách thành phố Hà Nội khoảng 60km về phía tây, với núi Tản Viên cao gần 1300m, có dòng sông Đà chảy qua ở phía tây. Dù là dãy núi nhỏ nhưng đã có những truyền thuyết trong sử Việt liên quan đến rặng núi này (truyền thuyết về Sơn Tinh- Tản Viên Sơn thần, Thủy Tinh).

2- Các sông lớn tại Bắc Việt

a- Hệ thống sông Hồng



Những sông lớn tại vùng đồng bằng sông Hồng

Hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình là hai hệ thống chính của đồng bằng Bắc Việt, hai hệ thống sông này tưới nước cho vùng bình nguyên Bắc Việt, giúp cho nghề nông để nuôi sống một vùng dân cư đông đúc qua nhiều thế kỷ.

- Sông Hồng

Hay Hồng hà, còn gọi là Nhị hà, sông Cái, sông Koi (người Pháp gọi theo phiên âm từ chữ sông Cái). Sông Hồng phát nguyên từ Vân Nam, Trung Quốc, có chiều dài khoảng 1150km, chảy từ hướng tây - bắc tới đông- nam. Đoạn sông tại Việt Nam dài khoảng 510km. Sông này có tên là Nguyên giang tại Vân Nam. Qua lịch sử, sông này còn có tên là sông Thao (đoạn chảy qua tỉnh Phú Thọ), sông Phú Lương. Sông Hồng có đoạn chảy dọc theo trên biên giới Việt - Trung khoảng 80km ở phía bắc tỉnh Lào Cai. Từ thị trấn Lào Cai, sông Hồng chảy qua lãnh thổ Việt Nam từ tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, qua ranh giới Vĩnh Phúc, Hà Nội, và ranh giới các tỉnh Hưng Yên, Hà Tây, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định rồi chảy ra biển ở cửa Ba Lạt.

Hai phụ lưu chính của sông Hồng là sông Đà và sông Lô, những phân lưu chính là sông Đáy, sông Đuống và sông Luộc .

Sông Đà

Sông Đà là phụ lưu lớn nhất, ở phía hữu ngạn của sông Hồng, phát nguyên từ Vân Nam, dài 910km, đoạn sông ở Việt Nam dài 527km. Sông chảy theo hướng tây - bắc tới đông- nam, qua các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, sau đó chảy theo hướng nam tới bắc lên phía tỉnh Phú Thọ, rồi nhập vào sông Hồng ở phía tây nam thành phố Việt Trì

Sông Lô

Sông Lô là phụ lưu phía tả ngạn của sông Hồng, phát nguyên từ Vân Nam, đoạn sông ở Việt Nam dài khoảng 270km. Sông Lô chảy theo hướng bắc tới hướng nam, qua các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, theo ranh giới hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ, rồi nhập vào sông Hồng ở phía đông nam thành phố Việt Trì. Sông Lô có hai phụ lưu chính là sông Chảy và sông Gầm.

Sông Chảy: dòng chính phát nguyên từ vùng núi Tây Côn Lĩnh, phía bắc tỉnh Hà Giang, chảy từ phía đông qua phía tây, tới gần thị trấn Mường Khương tỉnh Lào Cai, sông chuyển hướng sang phía nam rồi theo hướng đông nam qua tỉnh Yên Bái, sau đó nhập vào sông Lô ở thị trấn Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Trên Sông Chảy, ở huyện Yên Bình, phía đông tỉnh Yên Bái, năm 1964, một đập thủy điện đã được xây để chặn nước dòng sông Chảy đã tạo nên hồ nhân tạo Thác Bà, hồ có diện tích 235 km², chiều dài 60km. Hồ có 1300 đảo nhỏ, là nơi có nhiều thắng cảnh đẹp.

Sông Gầm : phát nguyên từ tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, chảy vào Việt Nam ở tỉnh Cao Bằng, huyện Bảo Lạc, tới huyện Bảo Lâm, sông Gầm hợp với sông Nho Quế chảy qua tỉnh Hà Giang, đến tỉnh Tuyên Quang chảy vào sông Lô ở phía bắc thành phố Tuyên Quang.

Sông Đáy: là phân lưu phía tả ngạn của sông Hồng, sông này nhận nước từ sông Hồng

- Sông Thái Bình

Sông Thái Bình nhận nước các phụ lưu là sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam cùng các chi lưu là sông Văn Úc, sông Kinh Thầy, sông Lạch Tray và sông Bạch Đằng nổi tiếng trong lịch sử.

Sông Thái Bình chia làm hai đoạn:

Thượng lưu sông Thái Bình dài khoảng 64km, bắt đầu từ chỗ sông Cầu và sông Thương hợp lại, chảy qua ranh giới tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương, sau đó đi qua Hải Dương đến chỗ hợp lưu với sông Luộc.

Ha lưu sông Thái Bình dài khoảng 36km, bắt đầu từ chỗ hợp lưu với sông Luộc ra đến biển là cửa Thái Bình. Đoạn sông này nằm trong tỉnh Hải Phòng ngày nay.

Các phụ lưu của sông Thái Bình:

Sông Cầu: còn gọi là sông Thị Cầu hay sông Nguyệt Đức, tên xưa là sông Như Nguyệt, là một phụ lưu của sông Thái Bình, phát nguyên từ phía nam tỉnh Bắc Cạn. Sông Cầu có chiều dài khoảng 290km, chảy qua các tỉnh Thái Nguyên, ranh giới tỉnh Hà Nội và tỉnh Bắc Giang, ranh giới hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh và nối với sông Thương ở Phả Lại. Sông Cầu có các phụ lưu chính như sông Thương phía tả ngạn, sông Đu, sông Công ở phía hữu ngạn.

Sông Thương: còn gọi là sông Nhật Đức, là một phụ lưu của sông Thái Bình, bắt nguồn từ huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Sông Thương có chiều dài khoảng gần 160km, chảy theo hướng đông - bắc đến tây - nam, tới tỉnh Bắc Giang, sông chảy về hướng nam rồi đông - nam và hội với sông Lục Nam, sau đó sông Thương nhập với sông Đuống và thành điểm khởi đầu cho thượng lưu sông Thái Bình. Sông Thương có hai phụ lưu chính phía hữu ngạn là sông Trung (Lạng Sơn) và sông Sỏi (Bắc Giang), phía tả ngạn có một phụ lưu nhỏ nối với hồ Cẩm Sơn (Bắc Giang)

Sông Lục Nam: còn gọi là sông Minh Đức hay sông Lục, là một phụ lưu của sông Thái Bình, bắt nguồn từ huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn. Sông Lục Nam có chiều dài khoảng 190 km. Sông gần như hoàn toàn nằm trong địa phận tỉnh Bắc Ninh (175km) với thượng nguồn ở tỉnh Lạng Sơn (15km). Sông Lục Nam nhập với sông Thương ở gần chỗ giáp giới ba tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hải Dương. Sông Lục Nam có các phụ lưu chính là sông Cẩm Đàn, sông Bò.

Các phân lưu chính của sông Thái Bình:

Sông Văn Úc: là một phân lưu của sông Thái Bình, do hai chi lưu là sông Rạng và sông Hương hợp lại (ở huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương), tại ranh giới phía đông của tỉnh Hải Phòng. Sông Văn Úc có chiều dài khoảng 57 km. Sông chảy qua ranh giới giữa

huyện Tiên Lãng với hai huyện An Lão và Kiến Thụy, tỉnh Hải Phòng, rồi chảy ra biển ở cửa Văn Úc.

Sông Kinh Thầy: là một phân lưu của sông Thái Bình, sông bắt đầu từ chỗ hợp lưu của sông Đuống và sông Thái Bình, chảy vòng vo về hướng đông và hợp với sông Bạch Đằng (đoạn khởi đầu sông Đá Bạc) tại phía bắc huyện Thủy Nguyên, tỉnh Hải Phòng. Sông Kinh Thầy có chiều dài khoảng 45 km.

Sông Bạch Đằng: còn gọi là sông Văn Cừ hay sông Đá Bạc (tên đoạn sông thu hẹp tại thị xã Đá Bạc, huyện Thủy Yên, tỉnh Hải Phòng), là một chi lưu của sông Thái Bình. Sông nằm trên ranh giới hai tỉnh Quảng Ninh và Hải Phòng ngày nay. Các chiến thuyền của Trung Hoa thời xưa thường dùng đường thủy này để tiến từ biển vào Thăng Long: Vào sông Bạch Đằng (ở cửa Nam Triệu, cũng gọi là cửa Bạch Đằng) => sông Kinh Thầy => sông Đuống => sông Hồng. Sông Bạch Đằng nổi tiếng trong lịch sử với ba trận thủy chiến:

Năm 938: Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán.

Năm 981: Vua Lê Đại Hành (Lê Hoàn) phá quân Tống.

Năm 1288: Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đại thắng quân Nguyên.

c- Hệ thống sông Kỳ Cùng

- Sông Kỳ Cùng

Sông Kỳ Cùng là sông chính nằm trong tỉnh Lạng Sơn, bắt nguồn từ huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, là một chi lưu của sông Tây Giang, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Sông Kỳ Cùng có chiều dài khoảng 243 km. Từ phía cực đông của tỉnh Lạng Sơn, sông chảy từ hướng đông - nam đến tây - bắc, khi vừa qua thành phố Lạng Sơn khoảng 20km sông đổi hướng chảy theo hướng nam tới hướng bắc. Tới thị xã Na Sầm huyện Văn Lãng, sông đổi hướng sang phía tây - bắc. Tới thị xã Thất Khê huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, sông đổi hướng sang phía đông. Tới biên giới Việt - Trung sông đổi hướng đông - bắc rồi nhập với sông Bằng tại Long Châu (đoạn chảy bên tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc), hai sông này thành chi lưu của sông Tả Giang (phụ lưu của sông Tây Giang, một hệ thống sông lớn thứ ba của Trung Quốc sau Dương Tử và Hoàng Hà).

Bắc Giang: là một phụ lưu của sông Kỳ Cùng, phát nguyên từ phía đông tỉnh Bắc Cạn. Sông có chiều dài khoảng 114 km, chảy về hướng đông từ huyện Na Rì tỉnh Bắc Cạn sang huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn và hợp lưu với sông Kỳ Cùng ở phía nam thị trấn Thất Khê. Sông Bắc Giang có các phụ lưu nhỏ như sông Na Rì, sông Ngân Sơn.

Sông Bằng: hay Bằng Giang, là một phụ lưu của sông Kỳ Cùng, phát nguyên từ tỉnh Quảng Tây, kế biên giới Việt - Trung tại phía bắc tỉnh Cao Bằng. Sông có chiều dài khoảng 108 km trên lãnh thổ Việt nam, sông chảy từ hướng tây - bắc tới đông - nam qua thành phố Cao Bằng rồi nhập với sông Kỳ Cùng tại Long Châu, tỉnh Quảng Tây. Sông Bằng có các phụ lưu chính là sông Bắc Vọng, sông Sê Bao, sông Hiếu.

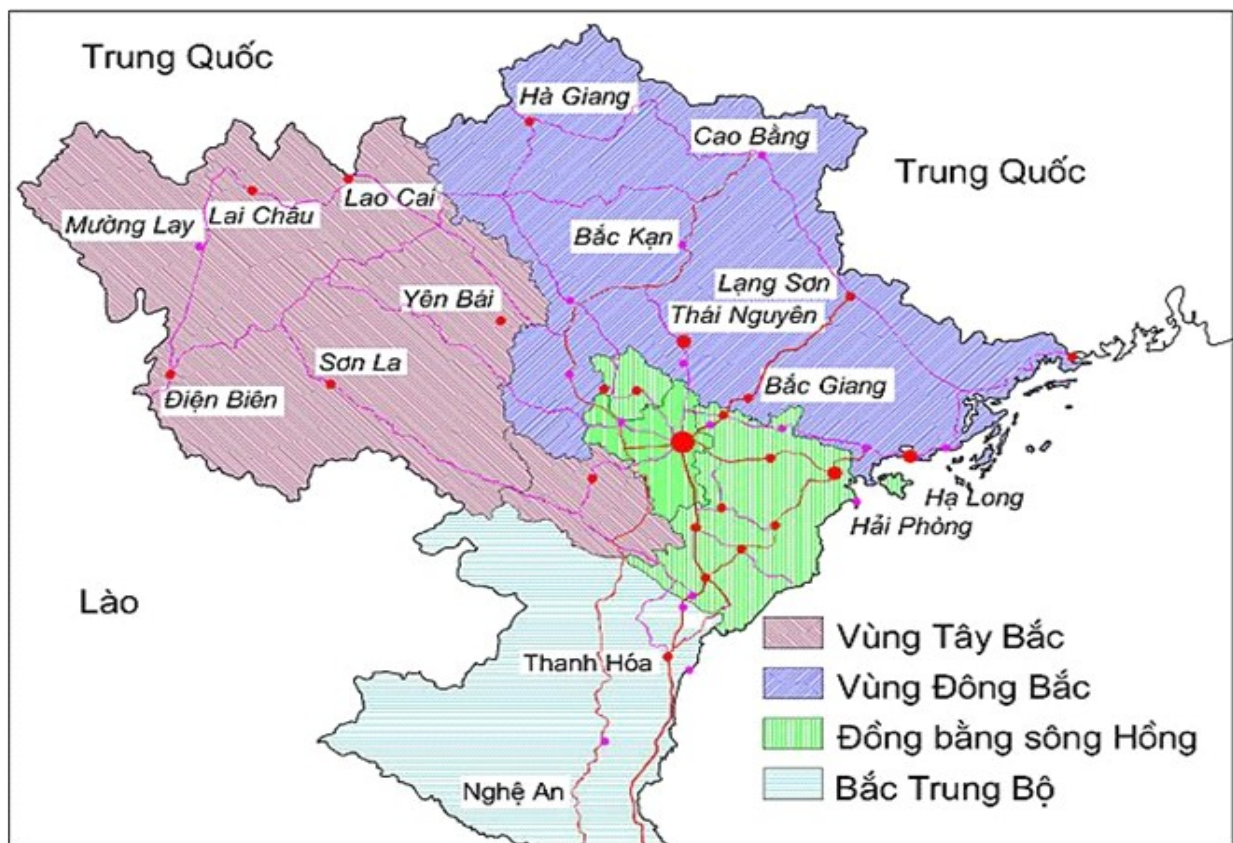
2- Khí hậu và thời tiết tại miền bắc Việt Nam

Lãnh thổ Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới nên khí hậu thường nóng và ẩm, có gió mùa, thường bị ảnh hưởng bởi những trận bão vùng nhiệt đới, mưa nhiều (Hà Nội: 176 cm/ năm - 69.3 in/ year), mưa theo mùa. Miền bắc có hai mùa là mùa lạnh và mùa nóng.

Mùa lạnh (mùa khô) từ tháng 11 đến tháng 3, chia làm hai thời kỳ: giai đoạn **không mưa** từ khoảng tháng 10 đến tháng 1, giai đoạn **mưa phùn** từ khoảng tháng 2 đến tháng 4, khí hậu tương đối lạnh.

Mùa mưa (mùa nóng) từ tháng 5 đến tháng 9, chia làm hai thời kỳ: giai đoạn **mưa giông** từ tháng 5 đến tháng 7, khí hậu nóng và ẩm, giai đoạn **mưa lớn** từ tháng 7 đến tháng 9, thường có bão.

Khí hậu có thể chia thành ba vùng tại miền bắc Việt Nam: vùng bình nguyên sông Hồng, vùng đông bắc và vùng tây bắc (rặng Hoàng Liên Sơn phân chia khí hậu hai vùng này cách khá rõ ràng).



<http://upload.wikimedia.org/wikipedia/vi/thumb/b/b3/Mienbac11.jpg/640px-Mienbac11.jpg>

a-Khí hậu và thời tiết vùng bình nguyên sông Hồng [1]

Mùa lạnh (từ tháng 11 đến tháng 3) không quá lạnh (~15°C hay ~ 60°F) [2] và ẩm ướt, tháng 2 và tháng 3 thường có mưa phùn và gió nồm nên độ ẩm khá cao.

Mùa nóng (từ tháng 5 đến tháng 9) nóng (~ 35°C hay ~95°F) [3] và nhiều mưa [4]. Thời tiết thuận lợi cho việc canh nông [5]. Tuy nhiên trong mùa mưa vì mưa nhiều, nên nhiều lũ lụt khi có mưa lớn ở vùng rừng núi phía bắc, cũng như thường bị những trận giông bão nhiệt đới tàn phá.

b-Khí hậu và thời tiết vùng đông bắc của bắc Việt (~ vùng Việt Bắc)



<http://hanoimoi.com.vn/Uploads/chiennv/2011/3/16/tuyet1.jpg>

(Tuyết ở huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang)

Đây là vùng rừng núi phía đông dãy Hoàng Liên Sơn, phía bắc của vùng bình nguyên sông Hồng. Vùng đông bắc có những rặng núi nằm theo hình nam quạt, hướng về phía dãy núi Tam Đảo, gió mùa đông bắc và gió bắc di chuyển theo những vùng thấp hay thung lũng giữa các rặng núi này.

Mùa lạnh (từ tháng 11 đến tháng 3), nhiệt độ lạnh hơn nhiều so với đồng bằng sông Hồng khi có gió bắc thổi. Các tỉnh miền núi như Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn nhiệt độ có thể xuống tới 0°C (32°F) và đôi khi có tuyết ở cao độ. Những tỉnh phía nam như Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Cạn cũng bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ thấp của gió bắc theo các sườn núi thổi về.

Mùa nóng (từ tháng 5 đến tháng 9) vùng Việt Bắc tương đối mát so với đồng bằng sông Hồng, nhờ có rặng Hoàng Liên sơn chắn, nhưng mưa nhiều và đất đai hay sục lở, mưa lũ ở thượng nguồn là một yếu tố gây ra lũ lụt tại vùng đồng bằng sông Hồng. Tháng 7 đến tháng 9 nhiệt độ

trung bình khoảng 28°C (82°F), vũ lượng trung bình khoảng 260mm/ tháng (10.24 in/ month) [6]. Vùng Việt Bắc thường bị ảnh hưởng của những cơn bão vùng nhiệt đới.

c-Khí hậu và thời tiết vùng tây bắc của bắc Việt

Đây là vùng rừng núi phía tây nam của dãy Hoàng Liên Sơn, phía tây của vùng bình nguyên sông Hồng, vùng cao nguyên trùng điệp.

Mùa lạnh (từ tháng 11 đến tháng 3), nhờ có rặng Hoàng Liên Sơn vùng tây bắc ít bị ảnh hưởng bởi gió bắc nên nhiệt độ tương đối bớt lạnh, những tháng lạnh cũng ngắn hơn so với vùng Việt Bắc, nhưng vì đây cao nguyên [7] (cao độ ở Lai Châu 1000m), nên lạnh hơn vùng đồng bằng sông Hồng. Độ ẩm ở vùng này cũng khá cao trong những tháng của mùa lạnh.

Mùa nóng (từ tháng 5 đến tháng 9) thường có mưa lớn ở trên nguồn, đây là một yếu tố gây ra lũ lụt tại vùng đồng bằng sông Hồng. Vùng tây bắc cũng nhiều khi có gió Lào (Foehn wind) từ hướng tây- nam thổi đến tạo nên những ngày rất nóng và khô, có khi đến 43°C (109°F).

B- Các dân tộc tại vùng Việt Bắc [8]

Như đã trình bày, vùng Việt Bắc bao gồm các tỉnh miền đông bắc của Bắc Việt gồm 9 tỉnh (Bắc Cạn, Bắc Giang, Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang), cộng thêm hai tỉnh Lào Cai và Yên Bái nếu lấy rặng Hoàng Liên Sơn làm phân giới, thì vùng Việt Bắc có 11 tỉnh.

Việt Bắc là nơi cư ngụ của các dân tộc thiểu số, dân các sắc tộc này là những yếu tố quan trọng trong tiến trình lịch sử của nước Việt, đặc biệt những biến cố liên quan đến vùng biên giới Việt - Trung qua các triều đại. Họ là những người thuộc các sắc tộc như Tày, Nùng, Dao, H'Mông, Sán Chay, Sán Dìu, Thái ...

Tại sáu tỉnh Việt Bắc, các sắc tộc này đông hơn người Việt, tỷ số (%) người Việt so với các sắc tộc khác: **Lạng Sơn** (16.5%), **Cao Bằng** (12.8%), **Hà Giang** (13.3%), **Lào Cai** (35.9%), **Bắc Cạn** (14%), **Tuyên Quang** (48.2%). Tính trung bình, tổng số đồng bào thuộc các sắc tộc (2.7 triệu) chiếm 76% so với dân số tại 6 tỉnh này (3.6 triệu). Nếu tính thêm 2 tỉnh **Thái Nguyên** và **Yên Bái** thành 8 tỉnh (~5.5 triệu), người các sắc tộc **Tày** (~24%, ~1.3 triệu), **Nùng** (12.6%, ~700 ngàn), **Dao** (9.6%, ~527800) và **H'Mông** (9.6%, ~ 527500) **chiếm 60%** dân số tại những tỉnh này. Những số thống kê này chỉ dùng để suy đoán về dân số các sắc tộc đã cư ngụ tại vùng Việt Bắc từ hai thế kỷ trước (1802) - khi nhà Nguyễn vừa thống nhất đất nước. Có 4 sắc tộc -chiếm đa số theo thứ tự- là Tày, Nùng, H.Mông và Dao.

		Các dân tộc tại vùng Việt Bắc																	
		Việt (Tại VN: 73,594,427)		Tày (Tại VN: 1,626,392)		Nùng (Tại VN: 968,800)		H'Mông (Tại VN: 1,068,189)		Dao (Tại VN: 751,067)		Sán Chay (Tại VN: 169,410)		Sán Diu (Tại VN: 146,821)		Thái (Tại VN: 1,550,423)		Mường (Tại VN: 1,268,963)	
Tên tỉnh	Diện tích theo hình (km ²)	Số người	% của tỉnh	Số người	% của tỉnh	Số người	% của tỉnh	Số người	% của tỉnh	Số người	% của tỉnh	Số người	% của tỉnh	Số người	% của tỉnh	Số người	% của tỉnh	Số người	% của tỉnh
Quảng Ninh	1,416,500	1,023,226	89.2%	25,000	2.2%	500	0.0%	100	0.0%	59,156	5.2%	13,786	1.2%	17,946	1.6%	100	0.0%	500	0.0%
Lạng Sơn	733,000	120,962	16.5%	259,532	35.9%	315,013	43.0%			25,666	3.5%	4,384	0.6%						
Cao Bằng	512,500	65,600	12.8%	207,805	41.0%	157,295	30.7%	51,373	10.0%	51124	10.1%	7,058	1.4%						
Hà Giang	723,000	96,691	13.3%	169,391	23.3%	71,973	9.9%	232,640	32.0%	110,082	15.1%								
Lào Cai	614,000	220,749	35.9%	94,243	5.8%	25,591	4.2%	146,147	23.8%	88,379	14.4%								
Bắc Giang	1,568,200	1,374,536	88.1%	40,565	2.6%	76,354	4.9%			7,801	0.5%	25,821	1.7%	27,283	1.7%				
Thái Nguyên	1,123,000	824,129	73.1%	123,197	11.0%	64,262	5.7%	6,764	0.6%	25,930	2.3%	32,483	2.9%	43,969	3.9%				
Bắc Cạn	295,000	41,342	14.0%	155,510	52.9%	27,505	9.3%	16,242	5.5%	51,801	17.6%	886	0.3%						
Tuyên Quang	723,500	326,033	48.2%	172,136	25.5%	12,891	1.9%	14,658	2.2%	90,618	12.5%	54,095	8.0%	12,565	1.6%				
Yên Bái	740,905	400,607	54.1%	125,954	17.0%	13,781	1.9%	60,013	8.1%	83,888	11.3%	8,461	1.1%			45,195	6.1%	14,225	1.9%
Phủ Thọ	1,310,700	1,131,045	85.9%	1,975	0.2%	395	0.0%	658	0.1%	12,114	0.9%	3,294	0.3%					179,071	13.6%
Tổng số:	9,502,005	5,624,921	59.2%	1,375,308	14.5%	765,560	8.1%	528,596	5.6%	606,559	6.4%	150,268	1.6%	101,763	1.1%	45,295	0.5%	193,797	2.0%

1-Dân tộc Tày (nhân số: 1,626,392) - Nùng (nhân số: 968,800):

Dân tộc Tày có tên cũ là "người Thỏ" [9], dân tộc có nhân số đông thứ nhì ở Việt Nam sau dân tộc Việt. Vùng Việt Bắc là nơi cư ngụ của đa số người Tày tại 7 tỉnh kế bên nhau là **Lạng Sơn** (259,532), **Cao Bằng** (207805), **Hà Giang** (207805), **Bắc Cạn** (155510), **Tuyên Quang** (172136), **Thái Nguyên** (172,136), **Yên Bái** (125,954). Người Tày là dân tộc đã cư ngụ ở đây từ lâu đời, khoảng vài thế kỷ trước Công nguyên. Dân Tày sinh sống chính bằng nghề nông, sống trong các bản (làng) có nhiều gia đình qui tụ, nhà ở thường làm theo kiểu truyền thống là nhà sàn. Người Tày có tổ chức xã hội theo chế độ "quảng" hay "thổ ty", cách thức tương tự như chế độ phong kiến.

Dân tộc Nùng là sắc dân có nhân số đông thứ tư sau người Việt, Tày, H'Mông. Vùng Việt Bắc nơi giáp biên giới Việt Trung là nơi cư ngụ của đa số người Nùng, đặc biệt tại hai tỉnh **Lạng Sơn** (315,013) và **Cao Bằng** (315,013). Đa số người Nùng ở Việt Bắc là những người thuộc Tráng tộc tại Quảng Tây (Trung Hoa), họ đã tìm cách di cư sang đây do các biến loạn, bị áp bức bóc lột, bị tàn sát sau những cuộc nổi loạn, hay bị đói kém vì thiên tai tại Quảng Tây từ cuối thời nhà Minh và sau đó là thời nhà Thanh [10]. Cách mưu sinh chính của dân Nùng là nghề nông, họ sống trong các bản với nhiều gia đình qui tụ, nhà ở theo kiểu truyền thống là nhà sàn, người Nùng kiến tạo xã hội theo chế độ "thổ ty".

Dân tộc Tày - Nùng (tên gọi chung cho cả hai dân tộc) có cùng liên quan về nguồn gốc với dân tộc Tráng (Choang-Zhuang) Quảng Tây - Trung Quốc, họ có văn hóa và tiếng nói tương tự như nhau, tuy nhiên người Tày ảnh hưởng nhiều về văn hóa Việt, người Nùng ảnh hưởng nhiều về văn hóa Trung Hoa.

Dân Tày - Nùng có tổ chức xã hội theo chế độ "Thổ ty", "Thổ ty" là người sở hữu đất đai, cũng như những tài nguyên thiên nhiên trên mảnh đất họ làm chủ, họ có toàn quyền trên đất của họ

và theo tập tục "thế tập" (cha truyền con nối). Chế độ này tồn tại đến cuối thế kỷ 19, ảnh hưởng nhiều đến cách cai trị của nhà Nguyễn.

2-Dân tộc H'Mông (nhân số: 1,068,189)

Tại Việt Nam dân tộc H'Mông (trong cổ thư thường gọi là người Mèo [11]) là sắc dân có nhân số đông thứ ba sau người Việt và người Tày. Nơi cư ngụ đông nhất tại vùng Việt Bắc tại các tỉnh **Hà Giang** (232,640), **Lào Cai** (146,147) và **Yên Bái** (~70 ngàn), tuy nhiên ở vùng tây bắc của Bắc Việt, cũng có khá đông người H'Mông cư ngụ [12]. Người H'Mông chia ra nhiều ngành như H'Mông Trắng, H'Mông Hoa, H'Mông Đen, v.v... tùy theo màu sắc của y phục thường mặc. Người H'Mông đa số có nguồn gốc từ tỉnh Quý Châu Trung Quốc [13], họ di cư vào Việt Nam không lâu, khoảng từ thế kỷ 17, cách mưu sinh chính là canh nông, nhà ở thường là nhà trệt. Người H'Mông có tổ chức xã hội theo tính cách bộ tộc hay dòng họ, người trưởng họ chi phối các hoạt động trong bộ tộc.

3-Dân tộc Dao (nhân số: 751,067)

Dân tộc Dao là sắc dân có nhân số đông thứ năm sau người Việt, Tày, H'Mông và Nùng. Nơi cư ngụ đông nhất tại vùng Việt Bắc tại các tỉnh **Hà Giang** (110,082), **Tuyên Quang** (90,618), **Lào Cai** (88,379), **Yên Bái** (83,888) và **Cao Bằng** (59,156). Người Dao có gốc từ Trung Hoa, di cư vào Việt Nam từ khoảng thế kỷ 12, cách mưu sinh chính là canh nông cũng như khai thác những tài nguyên từ núi rừng, những thế kỷ trước người Dao có nhiều tính cách du canh. Nhà ở thường là nhà sàn, đôi khi nửa sàn nửa trệt, hay trệt. Người Dao có tổ chức xã hội theo dòng họ và nặng tính cách về tín ngưỡng.

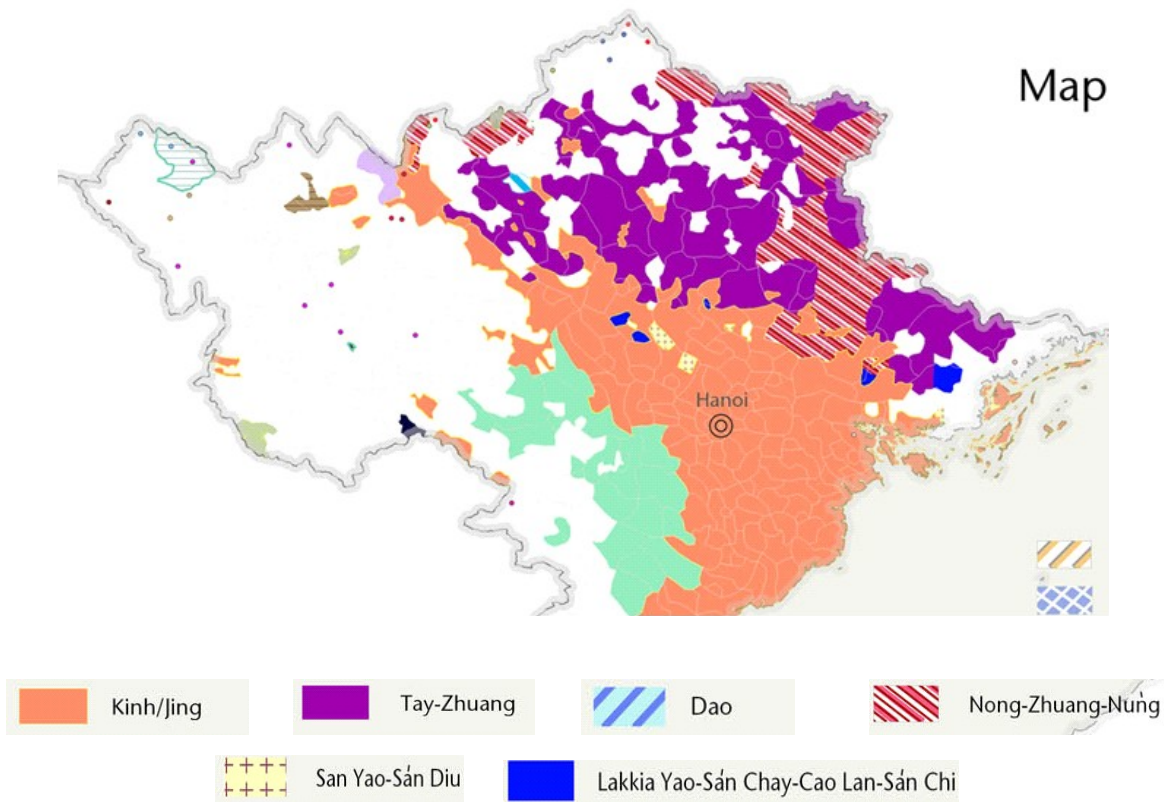
4- Các dân tộc khác tại vùng Việt Bắc

Ngoại trừ các sắc tộc chiếm đa số đã nêu trên, vùng Việt Bắc còn có những sắc tộc khác sinh sống như:

Dân tộc **Sán Chay** (VN: ~170 ngàn người; Việt Bắc: ~150 ngàn người), đa số ở 4 tỉnh là Tuyên Quang (54,100), Thái Nguyên (32,483), Bắc Giang (27,283), Quảng Ninh (13786).

Dân tộc **Sán Diu** (VN: ~146 ngàn người; Việt Bắc: ~102 ngàn người), đa số ở 4 tỉnh là Thái Nguyên (~44 ngàn), Bắc Giang (27,283), Quảng Ninh (~18 ngàn), Tuyên Quang (12,565).

Dân tộc **Thái** (VN: ~1.5 triệu người; Việt Bắc: 45,295 người), đa số sống ở vùng tây bắc (cao nguyên xứ Thái) của Bắc Việt và ở tỉnh Yên Bái (45,195).



Các dân tộc thiểu số tại bắc Việt Nam

(Hình được sao lại phần phía bắc của bản đồ: <http://www.ikap-mmsea.org/images/ethnicmapvietnam.jpg>)

C- Chính sách về dân tộc thiểu số của các vương triều Việt Nam

Việt Nam lấy lại nền độc lập sau khi Ngô Vương Quyền chiến thắng quân Nam Hán trong trận sông Bạch Đằng (11/938), nhưng vào những thế kỷ sau, Bắc phương vẫn nhiều lần cố gắng để mong đặt ách đô hộ bằng vũ lực. Muốn thực hiện mục đích này, đoàn quân xâm lăng phải chiếm đóng được vùng đồng bằng sông Hồng, nơi có đông dân cư, nhiều tài nguyên, là nơi có kinh đô và trung tâm hành chính của triều đình sở tại. Tuy nhiên muốn tới đây, đoàn quân viễn chinh phương Bắc phải đi qua lớp "*rào chắn*" là vùng Việt Bắc, nơi các dân tộc miền núi cư ngụ, tại đây họ đã tạo thành vùng "*phên dậu*", cùng chung sức với dân tộc Việt trong việc bảo vệ đất nước. Với **sự đoàn kết dân tộc**, Việt Nam đã vượt qua được những âm mưu này để duy trì nền độc lập đến ngày nay.

Những dân tộc sống tại Việt Bắc hầu hết là các dân tộc miền núi (~60%), người Tày - Nùng chiếm đa số[14] tại ba tỉnh Lạng Sơn (~79%), Cao Bằng (~72%) và Bắc cạn (~61%). Vì cư ngụ tại nơi địa đầu của biên cương và là đa số, nên so với các dân tộc khác tại Việt Bắc, dân tộc Tày - Nùng đã đóng vai trò quan trọng hơn cả trong lịch sử. Các vương triều Việt Nam đã có chính

sách dân tộc ra sao để tạo nên sự đoàn kết dân tộc? Chúng ta thử tìm hiểu thêm:

1- Chính sách về các dân tộc thiểu số từ nhà Ngô đến Tây Sơn

Nhà Ngô (939-965 [\[15\]](#)): Sau khi nước Việt tái lập nền tự chủ, Ngô Vương Quyền bãi bỏ danh hiệu Tiết Độ Sứ, ông xưng là Ngô Vương và thiết lập chính sách cai trị, tuy nhiên ông lại bị mất sớm sau 5 năm làm vua (939 - 944). Dưới thời nhà Ngô, nước Việt gồm 8 châu [\[16\]](#) là những tỉnh vùng trung du, đồng bằng tại bắc Việt và những tỉnh vùng đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh, còn những tỉnh ở Việt Bắc hay những vùng rừng núi khác là những châu "ky my" - ít hay hầu như không có sự lệ thuộc - thì gần như không ảnh hưởng bởi chính sách của nhà Ngô [\[17\]](#).

Nhà Ngô suy tàn, Dương Tam Kha cướp ngôi, thủ lĩnh cát cứ tại nhiều vùng không phục, nổi lên chống lại họ Dương cũng như chống lẫn nhau, lịch sử gọi giai đoạn này là "Loạn 12 sứ quân".

Nhà Đinh (968-980): Đinh Bộ Lĩnh sau đó đã đánh dẹp các sứ quân khác và thống nhất đất nước (968), lên ngôi hoàng đế là Đinh Tiên Hoàng. Ông bị sát hại (979) sau 11 năm làm vua. Trong thời gian trị vì, không thấy sử nói về chính sách của Tiên Hoàng về các châu - đồng tại vùng Việt Bắc cũng như các vùng xa xôi khác, có lẽ ông chú trọng đến chính sách cho miền đồng bằng, nơi dân đông cư, nên đối với các châu "ky my" ông vẫn theo như đường lối của nhà Ngô là để họ tự trị, nhưng **xác định những châu - động hay các bộ lạc này thuộc lãnh thổ Đại Cồ Việt**.

Nhà Tiền Lê (980-1009): Nhiếp chính Thập Đạo Tướng Quân Lê Hoàn được Đinh Phế Đế Đinh Toàn (6 tuổi) nhường ngôi vua (980) thay nhà Đinh, khi nghe tin quân Tống sắp mang quân sang xâm lăng (do chủ trương của mẹ là Thái hậu Dương Vân Nga). Vua Lê Đại Hành là người đã có công phá Tống năm 981 để bảo vệ nền độc lập cho nước Việt, cũng như "bình Chiêm" (982). Ông làm vua 25 năm (mất năm 1005).

Dưới thời vua Lê Đại Hành, **chính sách đối với các dân tộc thiểu số đã thay đổi** so với hai triều Ngô và Đinh: dùng cách cứng rắn để thu phục và đặt dưới sự quản trị của triều đình, nếu thần phục, để họ tự trị theo phong tục riêng, nếu không thì dùng vũ lực để bắt họ phải tuân theo [\[18\]](#).

Vua Lê Đại Hành mất, Trang Tông Lê Long Việt vừa lên kế vị 3 ngày thì bị em là "Ngọa Triều" Lê Long Đĩnh giết và cướp ngôi. Long Đĩnh làm vua 4 năm (1005-1009, thọ 24 tuổi). Chính sách của Ngọa triều về các châu - động tương tự như thời vua Đại Hành, ông đã nhiều lần mang quân đi đánh dẹp các châu - động chống lại Lê triều [\[19\]](#).

Nhà Lý (1009-1225): Năm 1009, "Ngọa Triều" Lê Long Đĩnh chết sớm, Điện Tiền Chi huy

sứ [20] Lý Công Uẩn (lúc 35 tuổi) được quần thần suy tôn lên làm hoàng đế khởi đầu một triều đại kéo dài 216 năm. Trong thời Lý Thái Tổ Công Uẩn làm vua (1009-1028), ông chủ trương chính sách nhu hòa đối với người dân, nhưng với các dân tộc thiểu số ông vẫn dùng cách cứng rắn để thu phục, hầu như hoàn toàn bằng vũ lực [21].

Năm 1028, Lý Thái Tổ mất, Thái Tông Lý Phật Mã (1000 - 1054) lên kế vị và làm vua 27 năm (1028 - 1054). Lý Thái Tông là người nhân hậu, nhưng ông năng động và quen việc dùng binh, ông muốn các dân tộc thuộc Đại Cồ Việt [22] quy về một mối, thân phục một triều đình, nên hay thân chinh đi đánh dẹp những cuộc nổi loạn hay chống đối [23].

Đối với các dân tộc thiểu số, Thái Tông dùng chính sách **phủ dụ và lấy lòng, phong quan tước [24], đặc biệt là gả công chúa cho các châu mục** (thủ lĩnh một châu) ở gần biên cương để kết thân [25]. Nhiệm vụ của các bộ tộc thân phục là tiến cống sản vật địa phương cho triều đình tùy theo khả năng.

KĐVSTGCM: "*Năm Kỷ Tị (1029)...Thời bấy giờ không đặt tiết trấn; các việc quân sự và dân sự ở các châu đều do châu mục coi quản. Các châu miền thượng du lại giao cho bọn tù trưởng địa phương quản lĩnh. Nhà vua sợ khó không chế được họ, nên mới kết một giao hảo bằng cuộc hôn nhân để ràng buộc họ.*"

Các vua thời Lý sau thời Thái Tông đều theo chính sách này [26].

Nhà Trần (1225 - 1400): Năm 1225 Trần Cảnh (8 tuổi) được "vợ" là Lý Chiêu Hoàng (7 tuổi) nhường ngôi vua do sự "đạo diễn" của Điện Tiền Chỉ Huy Sứ Trần Thủ Độ [27], lên làm vua là Trần Thái Tông (1225-1258), khởi đầu cho thời đại nhà Trần. Chính sách cai trị đối với các dân tộc thiểu số thời Trần là cũng dùng **sách lược phủ dụ để thu phục**, tuy nhiên cách thức khác biệt, như **bãi bỏ lệ gả công chúa cho các châu mục**, nhưng lại cử những người biết về phong tục của các dân tộc đến những vùng này để trị an [28], cũng như **việc phong chức trao quyền cho các thủ lĩnh các tộc**. Đầu thời Trần, quân Nguyên đã ba lần sang tấn công Đại Việt (1257, 1285, 1287), những dân tộc thiểu số ở Việt Bắc đã góp sức rất nhiều với dân Việt để chống trả [29] lại những lần xâm lăng này.

Nhà Hậu Lê (1428 - 1789): Nhà Trần suy, Hồ Quý Ly cướp ngôi (1400) lập nên nhà Hồ (1407). Năm 1406, tháng 4, 100 ngàn quân Minh sang xâm lăng nhưng bị thua rút về [30]. Tháng 9, nhà Minh lại mang 800 ngàn quân sang, chiến thắng và diệt nhà Hồ, thiết lập nền đô hộ trong 20 năm. Sau 10 năm kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Bình Định Vương Lê Lợi, Việt Nam đã đánh đuổi được quân Minh, lấy lại độc lập năm 1427.

Thái Tổ Lê Lợi (1428-1433) là vị vua đầu tiên của nhà Hậu Lê. Đối với các dân tộc thiểu số, Thái Tổ cũng theo những quy củ thời Trần, tuy nhiên bởi chính ông xưng mình là Lam Sơn động chủ, nên đối với người thiểu số, **có lẽ Lê Thái Tổ có một chính sách ưu đãi hơn trước**. Khi quân Minh ra khỏi bờ cõi, một số động ở ngoài biên cương xin nội thuộc vào Việt Nam [31]. Thái Tổ mất sau 6 năm ở ngôi.

Lê Thái Tông Nguyên Long (1423-1442) 11 tuổi lên kế vị năm 1433, Lê Sát phụ chính, thực

sự chấp chính lúc 15 tuổi, theo chính sách cai trị của Lê Thái Tông. Lê Thái Tông mất năm 20 tuổi. Lê Bang Cơ lên thay.

Lê Nhân Tông Bang Cơ (1442-1459) lên kế vị khi mới được 6 tháng, mẹ là Thái Hậu Nguyễn Thị Anh nhiếp chính, ông thực sự chấp chính năm 1453, là một vị vua hiền, ông theo chính sách cai trị của các triều trước. Lê Nhân Tông bị sát hại bởi người anh khác mẹ là Lê Nghi Dân để cướp ngôi, Nghi Dân làm vua 8 tháng lấy niên hiệu là Thiên Hưng, sau đó bị triều đình nhà Lê truất phế. Em là Lê Tư Thành con thứ 4 của Lê Thái Tông lên thay lúc được 18 tuổi.

Lê Thánh Tông Tư Thành (1460 - 1497) là một vị minh quân của Đại Việt, làm vua 38 năm, thọ 56 tuổi. Dưới thời Thánh Tông, chính sách cai trị đã được cải tổ khá nhiều, đặc biệt là bộ luật Hồng Đức hay "*Quốc triều hình luật*" ra đời. Theo bộ luật này, **chính sách đối với các dân tộc thiểu số được cải thiện tốt hơn, để bảo vệ họ tránh được việc sách nhiễu của các quan lại** [32]. Tội phạm người dân tộc thiểu số được xét xử dễ dãi hơn, áp dụng tục lệ của họ trong các án hình sự cho chính họ[33].

Từ khi bộ luật Hồng Đức ra đời, các triều đại kế tiếp đến hết thời Lê (1789) đều noi theo với rất ít thay đổi cho đến khi bộ luật Gia Long hay "*Hoàng Việt luật lệ*" ra đời. Sách "*Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*" của ông Phan Huy Chú (1782-1840) viết trong "*Bài tựa*": "*Đến nhà Lê, kiến thiết kỹ càng, phép tắc đầy đủ, thanh danh của nước và văn hoá, nhân tài đều thịnh không kém gì Trung Hoa.... Đời Hồng Đức [1470 - 1498] sửa định, các đời sau noi theo.*".

Vì thế, **chính sách đối với các dân tộc thiểu số tại Việt Bắc** của các triều đại sau thời Hồng Đức đến thời Tây Sơn đã không có những thay đổi gì đáng kể.

2- Chính sách đối với những dân tộc thiểu số thời nhà Nguyễn

Từ khi Việt Nam lấy lại nền độc lập đến **khởi đầu** triều đại nhà Nguyễn, chính sách về dân tộc vùng thượng du có thể tóm lược như sau:

Thời nhà Ngô và nhà Đinh, các bộ tộc miền thượng du gần như không bị ảnh hưởng bởi chính sách cai trị của hai vương triều này.

Thời Tiền Lê, sau khi chiến thắng cuộc xâm lăng của nhà Tống, chính sách đối với các dân tộc được thực hiện bằng cách phủ dụ để thu phục, nhiều khi dùng cả biện pháp cứng rắn để thống nhất đất nước. Sau khi đã thần phục, họ được tự trị theo phong tục riêng. Từ thời điểm này, triều đình đã **xác định đầu là "vùng" biên cương của nước Việt**.

Thời Lý - Trần, chính sách dân tộc được thi hành một cách hoàn hảo hơn. Hai triều đại này đã biết rõ sự quan trọng của vùng thượng du Việt Bắc là "rào chắn" để bảo vệ vùng đồng bằng. Vì thế triều đình dùng cách phủ dụ và kết thân, tạo những ràng buộc qua những cuộc hôn nhân vương giả như thời Lý, hay phong quan tước cho các châu mục để cai trị địa phương của họ trong thời Trần. **Triều đình lúc này đã khẳng định rõ về biên cương của Đại Việt**.

Tuy nhiên đến thời nhà Nguyễn, **chính sách về dân tộc đã thay đổi**. Đời Minh Mạng đã có những cải cách lớn về hành chính địa phương, những dân tộc vùng Việt Bắc đã bị ảnh hưởng rất nhiều. Chúng ta thử tìm hiểu về chính sách đối với các dân tộc tại Việt Bắc trong từng đời vua nhà Nguyễn.

Thời Gia Long (1802-1820):

Thống nhất đất nước, vua Gia Long đặt miền bắc là Bắc Thành gồm 11 trấn (5 nội trấn, 6 ngoại trấn) do Nguyễn Văn Thành làm tổng trấn. Những "*huyện châu thổ ở các trấn vẫn để lại thổ quan quản nhận*" (HĐSL)[34]. Tuy nhiên đến năm 1811, tại các châu thuộc ngoại trấn (như Quảng Ninh, Hưng Hóa[35]), nhà vua lại đặt thêm chức cai châu và phó châu[36] dù đã có những thổ tri châu là các thổ quan ở vùng này. Vì chưa đủ nhân lực để có tổ chức hành chính chặt chẽ, cũng chưa nắm vững được tình hình tại các ngoại trấn nên vua Gia Long chưa có những thay đổi nhiều. Nhà vua đã sai Nguyễn Văn Thành soạn bộ “Hoàng Việt luật lệ” (còn gọi là “Bộ luật Gia Long”, “Hoàng Triều luật lệ”...), ban hành năm 1815. Vua Gia Long (1762-1820) mất, làm vua 18 năm, miếu hiệu là Thế Tổ Cao Hoàng đế, thọ 59 tuổi.

Thời Minh Mạng (1820-1841):

Thái tử Đảm lên ngôi (1/1820, khi 30 tuổi), niên hiệu là Minh Mạng. Nhà vua đã thi hành một cuộc **cải tổ hành chính trên toàn quốc** là bỏ các tổng trấn, đổi trấn thành tỉnh.

Ở các tỉnh thuộc 6 ngoại trấn thời Gia Long, nơi các dân tộc thiểu số cư ngụ, đối với các tù trưởng hay "thổ ty", nhà vua đã ra lệnh **bãi bỏ cách thức "kế thừa"** (hay "thế tập") là cách cha truyền con nối [37], các đơn vị hành chính phải có cùng chính sách với miền đồng bằng [38]. Ngoài ra, vua Minh Mạng đổi một số châu thành huyện, đặt chức tri huyện cũng như **đặt thêm chức lưu quan** để cai trị [39] vùng này. Tại núi rừng thượng du, mỗi dân tộc có phong tục riêng, tiếng nói riêng, không có đủ đất đai để canh tác nên rất nghèo, nhà vua lại đặt chính sách như miền đồng bằng sung túc hơn, ép thay đổi phong tục tập quán, hơn nữa những tri huyện, lưu quan bổ nhiệm tại những vùng xa xôi đã có những hành động tham nhũng và ức hiếp. Đây là những nguyên nhân của mầm loạn. Sự cải tổ này, cộng thêm với những sự cấm đạo và những việc xét xử những công thần quá cố, nên miền Bắc đã có rất nhiều những cuộc nổi dậy[40]. Vua Minh Mạng (1791-1841) mất, miếu hiệu là Thánh Tổ Nhân Hoàng đế, thọ 50 tuổi.

Thời Thiệu Trị (1841-1847):

Vua Minh Mạng mất, thái tử Nguyễn Phúc Miên Tông lên nối ngôi, lấy niên hiệu là Thiệu Trị. Nhà vua theo chính sách của vua Minh Mạng, "*Trong đời Ngài làm vua, học hiệu, chế độ, thuế mà, điều gì cũng theo như triều vua Thánh Tổ cả*" (VNSL). Chính sách đối với các dân tộc thiểu số vùng Việt Bắc thời Thiệu Trị cũng giống như thời Minh Mạng. Vua Thiệu Trị (1807-

1847) mất sau 7 năm làm vua, miếu hiệu là Hiến Tổ Chương Hoàng đế, thọ 41 tuổi.

Thời Tự Đức (1847-1883):

Vua Thiệu Trị mất, thái tử Nguyễn Phúc Hồng Nhậm lên nối ngôi, lấy niên hiệu là Tự Đức. Vua Tự Đức ở ngôi lâu nhất thời Nguyễn. Dưới thời Tự Đức, Việt Nam đã có rất nhiều biến chuyển ảnh hưởng đến vận mệnh quốc gia, bị Pháp xâm lăng và cai trị, rồi lại có nhiều cuộc nổi dậy cũng như việc phản nghịch ở kinh thành của Hồng Bảo (anh vua Tự Đức). Riêng tại Bắc Việt những đám cướp lớn hoành hành, đặc biệt là nhóm giặc Khách, cùng với việc Pháp đánh miền bắc và chiến tranh Pháp - Trung. Từ khi vừa lên ngôi, vua Tự Đức đã phải đối phó với quá nhiều biến động trong nước, vì thế những chính sách trị dân đã không thay đổi gì nhiều. Vua Tự Đức (1829-1883) mất sau 36 năm làm vua, miếu hiệu là Dục Tông Anh Hoàng đế, thọ 54 tuổi. Lúc này miền nam đã bị đặt dưới quyền cai trị của người Pháp và họ đang thôn tính miền bắc.

Vua Tự Đức không có con, cháu được nhận làm con là Nguyễn Phúc Ưng Ái (Ưng Chân) lên làm vua được 3 ngày (1883) thì bị phế, được gọi là vua Dục Đức (1852-1883), sau đó là vua Hiệp Hòa (1883), làm vua (lúc 37 tuổi) được 6 tháng cũng bị phế, rồi Kiến Phúc (16 tuổi) lên ngôi được 8 tháng thì qua đời (1883-1884), người kế vị là Hàm Nghi lên ngôi (1884) lúc 13 tuổi. Năm 1885, sau cuộc phản công tại Huế bị thất bại nhà vua phải bôn tẩu, rồi bị Pháp bắt năm 1888 và bị đày sang Algérie ở Bắc Phi. Sự tự chủ của Triều Nguyễn coi như chấm dứt và toàn cõi Việt Nam thành thuộc địa của Pháp.

3- Ảnh hưởng của chính sách dân tộc thiểu số ở Việt Bắc thời Nguyễn

Trong các triều đại trước thời nhà Nguyễn, vùng Việt Bắc tương đối không có những biến loạn gì lớn lao, ngoại trừ những vụ giặc cướp nhỏ. Đây là do những chính sách mềm dẻo của các vương triều. Thời Lý họ Nùng nổi loạn, nhưng vương triều này đã chế ngự được, họ Nùng (Trí Cao) bị bắt hai lần rồi được tha hai lần^[41], nên không muốn (hay không dám?) làm loạn ở Đại Việt và đã di chuyển sang Quảng Tây dựng “nước”. Thời Trần cũng không có cuộc nổi dậy lớn nào tại vùng Việt Bắc. Đến thời Hậu Lê qua thời Lê Trung Hưng, chính sách đối với dân tộc thiểu số qua bộ luật Hồng Đức triều Lê Thánh Tông được cải thiện tốt hơn nữa, nên vùng Việt Bắc khá yên lành.

Tới thời Nguyễn, khi vua Gia Long vừa lên ngôi; đã có vài vụ nổi dậy do lòng dân còn luyến tiếc nhà Lê ở vùng đồng bằng. Vùng Việt Bắc đã không có cuộc nổi dậy nào lớn. Tuy nhiên trước đó vì quá nghèo, lại bị ảnh hưởng gián tiếp bởi những chính biến liên tiếp tại Bắc Hà, nên đời sống vùng này lại càng lầm than hơn. Dù vua Gia Long thống nhất được đất nước, nhưng hậu quả của sự bất ổn về chính trị và một nền kinh tế tồi tệ vẫn còn, nên cướp bóc đã xảy ra

liên miên. Việt Bắc lại là vùng hiểm trở, nên đã trở thành nơi ẩn náu của những kẻ làm loạn. Qua một thời gian dài để ổn định, những năm cuối thời Gia Long (1816- 1820), loạn lạc tại vùng Việt Bắc tạm thời ổn định, gần như không còn có những đám giặc nào nổi lên (theo ĐNTL).

Thời Minh Mạng, nhiều cuộc nổi dậy lớn đã xảy ra như Phan Bá Vành (1826-1827), Lê Duy Lương (1832-1833), Nông Văn Vân (1833-1835). Riêng vụ nổi dậy của Nông Văn Vân là khó đánh dẹp hơn cả, vì rất nhiều các thổ quan, các tù trưởng của những dân tộc thiểu số ở Việt Bắc đã bất mãn chính sách (“đặt “lưu quan” và bỏ “thế tập”) của vua Minh Mạng đối với các dân tộc tại vùng này, rất nhiều bộ tộc đã đứng lên hưởng ứng, đây là sự vùng lên của những dân tộc bị áp bức. Các tỉnh ở vùng Việt Bắc như Thái Nguyên, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Bắc Cạn là vùng hoạt động của quân nổi dậy. Triều đình đã phải huy động một lực lượng rất lớn để đánh dẹp. Dù vua Minh Mạng là người rất chăm chỉ lo việc nước, nhưng ông là một vị vua độc đoán, kiêu căng, chủ trương dùng vũ lực để đàn áp một cách sắt máu [42], ép họ vào một khuôn khổ theo ý của ông. Nhà vua đã không dùng chính sách mềm dẻo đối với những dân tộc thiểu số như các triều đại Lý, Trần, Lê. Hơn nữa tính nhỏ nhen của ông cũng đã là một trong những nguyên nhân gây ra loạn lạc, từ việc cấm đạo, đến sự truy tố ông Lê Văn Duyệt đã gây ra vụ nổi loạn của Lê Văn Khôi, rồi từ sự kiện này lại xảy ra việc nổi dậy của Nông Văn Vân (em vợ Lê Văn Khôi) cùng các bộ tộc dân Tày - Nùng tại Việt Bắc. Gần hai năm (7/1833 -3/1835) tiễu trừ, với những đoàn quân đông đảo. Chi phí cho những cuộc hành quân này rất lớn, ảnh hưởng đến công quỹ rất nhiều, vì thế những tài khoản dành cho việc mở mang, hay tân trang quân đội bị thiếu hụt trầm trọng.

Qua thời Thiệu Trị, cũng vẫn áp dụng chính sách từ thời Minh Mạng, vì thế, mặc dù Nông Văn Vân đã chết nhưng những người theo viên thủ lãnh này vẫn còn nối tiếp việc nổi dậy cho đến thời vua Tự Đức.

Đến thời Tự Đức, phong trào nổi dậy để khôi phục Lê Triều, cũng như chính sách đối với dân thiểu số từ thời Minh Mạng vẫn không thay đổi, loạn lạc ngày càng xảy ra nhiều hơn nữa. Chính sách này chấm dứt khi vua Tự Đức mất (1883) cũng như sau đó Việt Nam thành thuộc địa của Pháp!

D- Các biến cố tại vùng Việt Bắc

(Còn tiếp)

[1] Dữ kiện cho những ghi chú 2,3,4 được trích dẫn từ http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i,

Nguồn: *World Meteorological Organization (UN)*.

[2] Hà Nội: trung bình mùa lạnh nhiệt độ thấp từ 10°C đến 13°C (50°F đến 55°F), nhiệt độ cao từ 15°C đến 19°C (59°F đến 66°F). Kỷ lục thấp nhất 2.7°C (37°F).

[3] Hà Nội: trung bình mùa nóng nhiệt độ thấp từ 24°C đến 27°C (75°F đến 81°F), mùa nóng nhiệt độ cao từ 31°C đến 33°C (88°F đến 91°F). Kỷ lục cao nhất 42.8°C (109°F).

[4] Hà Nội: vũ lượng trung bình mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9: 260mm/tháng (10.24in/month), cho cả năm là 1676.2mm/ năm (67inches/ year).

[5] Nhiệt độ tối thiểu để có thể trồng lúa là 10°C. (*Tigers, Rice, Silk & Silt - Robert B. Marks, Cambridge University Press*)

[6] Dữ kiện từ biểu đồ của Vietnam Institute of Metrology

[7] Google Earth: Cao độ tại thị trấn Lai Châu: ~3000ft (~914m), thị trấn Lai Châu: ~3000ft (~914m), thung lũng Điện Biên phủ: ~1600ft (~487m), thị trấn Sơn La: ~2000ft (~610m)

[8] Những số thống kê ở thời điểm: **năm 2009** , ngoại trừ với ghi chú thêm

[9] Tên dùng trong các văn kiện xưa như trong sách Đại nam Nhất thống chí. "**Người Thổ**" ngày nay dùng để chỉ một dân tộc khác (khoảng 70 ngàn người- thống kê năm 2009) đa số sống tại tỉnh Nghệ An (80%) và Thanh Hóa (13%)

[10] Xin coi bài viết "*Quảng Tây và các cuộc nổi dậy*" trong số BK 39, 40, 41 của cùng tác giả. Cũng như trong trang web : <http://www.vietnamculture.com.vn/show.aspx?cat=005001&nid=1451>

[11] Danh xưng mà dân tộc H'Mông cảm thấy bị xúc phạm vì bị coi thường là những kẻ man di, **không nên dùng**, chữ này được phiên âm từ chữ "Miêu" của Trung Hoa. Danh từ *H'Mong* được dùng có tính cách quốc tế ngày nay.

[12] Tỉnh Sơn La (157, 253), Điện Biên (170,648), Lai Châu (83,324), v.v...

[13] Dân số người H'Mông khoảng 10-12 triệu trên toàn thế giới. Tại Trung Quốc khoảng 9 triệu. Riêng tại Quý Châu có khoảng 4.5 triệu người H'Mông.

[14] Thống kê năm 2009. Phỏng đoán là trong những thế kỷ trước, có lẽ hầu hết dân số tại 3 tỉnh này là người

Tày - Nùng.

[15] Năm 965 là năm Ngô Xương Văn bị chết trận tại Thái Bình, coi như nhà Ngô chấm dứt ở đây, dù Ngô Xương Xí là con của Ngô Xương Văn, nhưng ông này chỉ được coi là một trong 12 sứ quân (tại Ái châu - tỉnh Thanh Hóa ngày nay).

[16] 8 châu (với vị trí phỏng chừng):

Giao châu: gồm các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên ngày nay.

Lục châu: gồm vùng đất từ phía nam Khâm Châu - Quảng Tây và tỉnh Quảng Ninh ngày nay.

Phong châu: vùng đất tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và các vùng kế bên.

Trường châu: vùng tỉnh Ninh Bình và các vùng kế bên.

Ái châu: tỉnh Thanh Hóa.

Diễn châu: nửa phần phía bắc tỉnh Nghệ An.

Hoan châu: nửa phần phía nam Nghệ An và phần phía bắc Hà Tĩnh.

Phúc Lộc châu: phần phía nam tỉnh Hà Tĩnh (đến phía bắc núi Hoành Sơn).

[17] Sách "**Đất nước Việt Nam qua các đời**" (ĐNVNQCĐ), tác giả Đào Duy Anh, 1964, chương "**Cương vực nước ta ở bước đầu sau thời khôi phục tự chủ (Họ Khúc, nhà Ngô và Thập Nhị Sứ quân)**", trang 85. "**Còn các châu kỳ kỳ lệ thuộc An Nam đô hộ phủ ngày xưa cũng thuộc phạm vi của nước Ái Lạc thì bấy giờ hẳn nhà Ngô cũng chưa kiểm soát được. Ngô Quyền chỉ có quyền lực được ở các châu mà cư dân là con cháu của người Lạc Việt, tức miền trung du và miền đồng bằng bắc bộ cùng miền trung du và miền đồng bằng Thanh - Nghệ, còn miền thượng du là các châu kỳ kỳ của nhà Đường trước kia thì có lẽ còn do các tù trưởng giữ mà độc lập**".

[18] ĐVSKTT (Đại Việt Sử Ký Toàn thư): "**Năm 999, vua (Đại Hành) thân đi đánh Hà Động v. v..., tất cả 49 động và phá được /động/ Nhật Tắc, châu Định Biên . Từ đó các châu động đều quy phục.... Năm 1000, xuống chiếu đi đánh giặc ở châu Phong là bọn Trịnh Hàng, Trường Lệ, Đan Trường Ôn, bọn Hàng chạy vào vùng núi Tân Viên. ... Năm 1001, vua thân đi đánh giặc Cử Long.**

[19] ĐVSKTT: "**Năm 1005, Vua ("Ngoa Triều") về đến sông Tham đi sang Ái Châu* để đánh giặc Cử Long.... Năm 1008, vua thân đi đánh hai châu Đô Lương , Vị Long**... Lại tự làm tướng đi đánh Hoan Châu và châu Thiên Liễu ***. Mùa thu, tháng 7, vua thân đi đánh các châu Hoan Đường, Thạch Hà**** ... "**

* Tỉnh Thanh Hóa. **Tỉnh Tuyên Quang.*** Tỉnh Nghệ An. **** Tỉnh Hà Tĩnh.

[20] *Điện tiền chỉ huy sứ* là người có chức vụ chỉ huy trực tiếp quân đội tại kinh thành.

[21] ĐVSKTT: "**Năm 1011, Tháng hai, vua thấy giặc Cử Long ở Ái Châu hung hăng dữ tợn, trái hai triều Đinh, Lê không đánh nổi, đến nay càng dữ, mới đem sáu quân đi đánh, đốt bộ lạc, bắt kẻ đầu sỏ đem về, giặc ấy bèn**

tan.....

Năm 1013. Mùa đông, tháng 10, châu Vị Long làm phản, hùa theo người Man [Nam Chiếu]. Vua thân đi đánh.....

Năm 1013. Mùa xuân, tháng giêng, tướng của người Man là Dương Trường Huệ và Đoàn Kính Chí đem 20 vạn người Man vào cướp,...

Năm 1022. Xuống chiếu cho Dục Thánh Vương đi đánh Đại Nguyên Lịch. Quân ta [9b] đi sâu vào trại Như Hồng trong đất Tống, đốt kho đụn ở đó rồi về

Năm 1024. Mùa xuân, xuống chiếu cho Khai Thiên Vương [Phật Mã] đi đánh Phong Châu, Khai Quốc Vương [Bô] đi đánh châu Đô Kim....

Năm 1027 Mùa thu, Xuống chiếu cho Khai Thiên Vương [Phật Mã] đi đánh châu Thất Nguyên⁴¹² , Đông Chinh Vương [Lục] đi đánh Văn Châu⁴¹³ ...".

[22] Đại Cồ Việt: Quốc hiệu của Việt Nam có từ thời nhà Đinh (968), năm 1054 vua Lý Thánh Tông đổi sang quốc hiệu Đại Việt.

[23] Dưới thời Lý Thái Tông năm 1038. có việc phản loạn của Nùng Tồn Phúc ở châu Quảng Nguyên (Cao Bằng), nhưng đã bị dẹp yên, tuy nhiên con là Nùng Trí Cao lại làm loạn (1041) bị bắt, rồi lại làm loạn (1048), bị thua, được tha và phục hồi chức vụ, sau đó Trí Cao di chuyển sang đất nhà Tống nổi dậy bên Quảng Tây, xưng vương, đánh chiếm vùng Lương Quảng. Việc này đã làm nhà Tống lo sợ. Sau đó quân đội Trí Cao đã bị đại tướng của Tống là狄 ịch Thanh dẹp yên. (Xin coi chi tiết về cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao trong chương " Quảng Tây và các cuộc nổi dậy", Đặc san Biển Khơi, số 38- <http://www.bienkhoi.com/so-38/nhung-bien-co.htm>)

[24] ĐVSKTT: "Năm 1039, Em trai của A Nùng, vợ Tồn Phúc, là Dương Đạo làm thủ lĩnh châu Vũ Lặc ...

Năm 1043,... Tháng 9, ngày mồng 1, sai Ngụy Trung đến châu Quảng Nguyên, ban cho Nùng Trí Cao đô ấn, phong làm Thái bảo."

[25] ĐVSKTT: "Năm 1029, ... gả công chúa Bình Dương cho châu mục châu Lạng*là Thân Thiệu Thái.(*tỉnh Lạng Sơn)...

Năm 1036, ... Tháng 3, gả công chúa Kim Thành cho châu mục châu Phong là Lê Tông Thuận.

Mùa thu, tháng 8, gả công chúa Trường Ninh cho châu mục châu Thượng Oai là Hà Thiện Lãm.

[26] K ĐVSTGCM: " Từ đó việc gả công chúa cho châu mục trở thành lệ thường của nhà Lý."

Đại Việt Sử Lược (ĐVSL): "Năm 1066,... Mùa đông, tháng 11... Con trai của công chúa Bình Dương là Thân Đạo Nguyên cưới công chúa Thiên Thành.....N ăm 1082,... Mùa xuân, tháng 2 gả công chúa Khâm Thánh xuống cho quan Châu mục Vị Long là Hà Di Khánh.... N ăm 1142,... Mùa xuân, tháng 2, viên thủ lĩnh châu Phú Lương là Dương Tự Minh cưới công chúa Thiệu Dung.... N ăm 1167, ... Công chúa Thiên Cực về với quan Lạng Châu mục là Hoài Trung Hầu.... N ăm 1180, ... Mùa đông, cho quan Thủ lĩnh châu Vị Long là Hà Công Phụ cưới Công chúa Hoa Dương. ..."

[27] Cộng thêm sự "phụ đạo diễn" của mẹ Lý Chiêu Hoàng là Hoàng Hậu Trần Thị Dung (là vợ của Trần Thủ Độ sau này) và những người họ Trần đang có thế lực tại triều đình nhà Lý - Xin coi bà viết "*Nhà Trần khởi nghiệp*" của cùng tác giả.

[28] ĐVSKTT: "*Năm 1080, ... Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Giang làm phản. Vua sai Chiêu Văn Vương Nhật Duật đi dụ hàng. Bấy giờ, Nhật Duật coi đạo Đà Giang, ngầm đem quân thuộc hạ đến.... Khi Nhật Duật trở về, Mật đem gia thuộc đến doanh trại đầu hàng.*"

ĐVSKTT: "*Trương Hán Siêu trấn giữ Hóa Châu, biên thù trở lại yên ổn. ... Đến khi coi đất Lạng Giang thì gả con gái cho tù trưởng đất ấy là Nùng Ích Ván,...*"

[29] ĐVSKTT: "*Năm 1257, ... Quân Nguyên chạy trốn về, đến trại Quy Hóa, chủ trại là Hà Bồng chiêu tập người Man [23a] ra tập kích, lại cả phá bọn chúng*"

ĐVSKTT: "*Năm 1285,... Giặc đóng ở động Cự Đà. Hà Đặc lấy tre đan thành những hình người to lớn, cho mặc áo, cứ đến chiều tối thì dẫn ra dẫn vào. Lại dùi thủng cây to, cắm tên người lớn vào giữa lỗ để giặc ngỡ là sức bắn khoẻ xuyên suốt được. Giặc sợ không dám đánh nhau với Đặc. Quân ta hăng hái xông ra đánh bại được giặc.*"

[30] ĐVSKTT: "*Năm 1406, ... Mùa hạ, tháng 4, nhà Minh ...đem 10 vạn quân ở Quảng Tây sang xâm lược, mượn có đưa tên Trần Vương nguy là Thiêm Bình về nước.... giặc bị thua. ... Tháng 9, nhà Minh... đem 40 vạn quân đánh vào cửa ải Pha Lũy,... 40 vạn quân đánh vào cửa ải Phú Lệnh,... . Hai đạo quân tổng cộng là 80 vạn. Năm 1407,tháng 5,... bắt được Quý Ly ở bãi Chi Chi, ... bắt được Tả tướng quốc Trừng ở cửa biển Kỳ La.... bắt được Hán Thương và thái tử Nhuế ở núi Cao Vọng.*"

[31] Khâm Châu tây bộ dich địa phương sử ...:" Năm Tuyên Đức thứ 2 (1427) , động trưởng của động Như Tích là Hoàng Kim Quảng (đô trưởng đô Như Tích) với hai động dưới quyền là động Giám Sơn (sau đổi tên là La Phù - 罗浮), động Bác Thị (sau đổi tên là Liễu Cát 丫葛), cùng với đô Thiếp Lãng là các động Thiếp Lãng, Tu Lãm, Cổ Sâm (tổng cộng là 6 trong 7 động ngoại trừ đô/động Thì La) **xin nhập vào Việt Nam.**" (Chi tiết được trình bày trong bài viết : "*Động Cổ Sâm - Núi Phên Mao và những sự liên quan*" của cùng tác giả)

[32] Nguồn: <http://luathoc5c.net/viewtopic.php?t=240>

[33] Điều 40: "*Những người miền thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xử ấy mà định tội*".

Điều 163: "*Các quan tướng sủng tại các phiên trấn đến những châu, huyện ở trấn mình mà sách nhiễu tiền tài của dân thì bị biếm ba bậc, phải bồi thường gấp đôi số tiền trả lại cho dân*".

Nguồn: <http://tuanhsl.blogspot.com/2007/11/chnh-sch-vi-cc-dn-tc-vit-nam-thi-phong.html>

[34] Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ (KĐĐNHĐSL), viết tắt là **Hội Điển Sự Lệ (HĐSL)**: "**Thổ quan các huyện châu:** Gia Long năm thứ 1 (1802) theo lời tâu, chuẩn cho huyện châu thổ ở các trấn vẫn để lại thổ quan quản nhận.

[35] Trần Hưng Hoá gồm các tỉnh Lai Châu (Lai Châu + Điện Biên), Sơn La ngày nay.

[36] HÐSL: " Năm thứ 10 (1811), đặt các thổ châu thuộc tỉnh Quảng Ninh, Hưng Hóa, mỗi châu một chức cai châu, phó châu."

[37] HÐSL: " Năm thứ 10 (1829)... nhưng **không được theo như trước** vẫn cho cai quản theo **lối kế thừa**".

[38] HÐSL: " Năm thứ 10 (1829)... các châu huyện thuộc trấn Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Yên, Cao Bằng, Hưng Hóa,... thì **không cứ thổ ty hay hào mục, chọn lấy người liêm khiết** làm được việc mà chăm chỉ trong hạt, thực được dân tin phục, quan trấn ấy xem cả lời xét do thành xét lại, xét bỏ vào chỗ khuyết, làm danh sách tâu lên và chờ Chi,....".

[39] HÐSL: " Năm thứ 14 (1833)... "... các phủ huyện, châu thổ ở các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, hiện có thổ tri huyện, thổ tri châu, thổ huyện thừa, thì cho ở lại chức cũ, hợp lực theo quan do chính phủ bổ đến (lưu quan) để làm việc. Lại Chi truyền cho thổ lại bốn châu huyện: Văn Uyên, Văn Quan, Ôn Châu, Lộc Bình, đều ở lại nha cũ làm việc, đời sau có khuyết, chiếu theo như lệ huyện Kinh mà làm việc".

HÐSL: " Năm thứ 15 (1834)... .."các châu... Lạng Sơn, ...Cao Bằng (6 châu), đặt mỗi huyện một viên tri huyện.... châu thổ thuộc các tỉnh Cao, Tuyên, Thái, Lạng ở Bắc kỳ, cho đặt thêm **lưu quan**....

[40] http://vi.wikipedia.org/wiki/Minh_M%E1%BA%A1ng : " tại Bắc Hà có tới 254 cuộc nổi dậy".

[41] Wikipedia: "Năm 1048, Trí Cao lại nổi dậy, chiếm giữ động Vật Ác (phía tây Cao Bằng). Lý Thái Tông sai Quách Thịnh Dật đi đánh, Trí Cao lại đầu hàng. Tuy nhiên, theo **giai thoại của người Tày - Thái địa phương**, khi quân Lý tới nơi, ông nói với Quách Thịnh Dật đừng tiến quân, ông sẽ không gây hấn với nhà Lý nữa mà sẽ tiến sang phương Bắc."

[42] Một trích dẫn trong những dụ của vua Minh Mạng:

ĐNTL, Quyển clxxvi (176)

Thực lục về Thánh Tổ Nhân hoàng đế, Ất Mùi, năm Minh Mệnh thứ 17 [1836] mùa đông, tháng 12. Vua dụ rằng : "Còn các thứ yếu phạm và bè đảng giặc, sau khi xét hỏi rõ rồi, chuẩn cho lẳng trì xử tử, chặt đầu moi ruột, treo ở các cây trong rừng, để Thổ Mán trông thấy, sồn lòng, mãi mãi run sợ, kinh khủng".